

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 21       |



# CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

198B Tây Sơn - 01A Thái Hà, Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Thìn

Ông Trần Văn Hồi

Ông Đào Mạnh Kháng

Bà Sử Bùi Bảo Ngọc

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Ông Nguyễn Văn Thịnh

Ông Nguyễn Mạnh Tuấn

Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Hải

Ông Tạ Chiến

Ông Vũ Tuấn Phan

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011



Số: 514 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 21. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2010 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2011  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Quỳnh Hoa**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU SỐ B 01-DNBH**  
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010             | 31/12/2009             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>806.671.964.154</b> | <b>650.386.172.740</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>229.407.914.700</b> | <b>129.609.030.846</b> |
| 1. Tiền mặt tại quỹ   | 111        |             | 3.142.378.871          | 1.177.973.086          |
| 2. Tiền gửi ngân hàng   | 112        |             | 22.265.535.829         | 15.931.057.760         |
| 3. Các khoản tương đương tiền   | 114        |             | 204.000.000.000        | 112.500.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                              | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>312.743.438.979</b> | <b>315.319.029.745</b> |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn  | 121        |             | 17.031.872.094         | 4.759.838.315          |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác   | 128        |             | 296.961.707.778        | 311.258.390.000        |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn                            | 129        |             | (1.250.140.893)        | (699.198.570)          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>  | <b>130</b> |             | <b>257.594.135.405</b> | <b>203.862.669.848</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng  | 131        | 7           | 202.264.650.992        | 203.571.271.806        |
| 2. Trả trước cho người bán  | 132        | 8           | 50.794.687.345         | 219.058.706            |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ  | 133        |             | 221.668.026            | 13.579.929             |
| 4. Các khoản phải thu khác  | 138        |             | 5.523.424.397          | 292.970.845            |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                                      | 139        |             | (1.210.295.355)        | (234.211.438)          |
| <b>IV. Tài sản lưu động khác</b>  | <b>150</b> |             | <b>6.926.475.070</b>   | <b>1.595.442.301</b>   |
| 1. Tạm ứng  | 151        |             | 6.691.232.218          | 1.374.024.104          |
| 2. Chi phí trả trước  | 152        |             | 58.684.136             | 162.233.257            |
| 3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn                               | 154        |             | 176.558.716            | 59.184.940             |
| <b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240)</b>         | <b>200</b> |             | <b>143.572.890.716</b> | <b>141.621.497.242</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>   | <b>210</b> |             | <b>6.096.127.977</b>   | <b>7.176.897.178</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình   | 211        | 9           | 5.597.207.810          | 6.477.977.086          |
| - Nguyên giá  | 212        |             | 8.251.968.439          | 7.460.640.456          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế  | 213        |             | (2.654.760.629)        | (982.663.370)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình  | 217        |             | 498.920.167            | 698.920.092            |
| - Nguyên giá  | 218        |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế  | 219        |             | (501.079.833)          | (301.079.908)          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>220</b> |             | <b>127.990.000.000</b> | <b>126.182.948.377</b> |
| 1. Đầu tư chứng khoán dài hạn   | 221        | 10          | 126.000.000.000        | 126.182.948.377        |
| 2. Đầu tư dài hạn khác  | 228        |             | 1.990.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>                               | <b>240</b> |             | <b>9.486.762.739</b>   | <b>8.261.651.687</b>   |
| 1. Ký quỹ bảo hiểm  | 241        | 11          | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn  |            |             | 1.853.362.502          | 899.086.450            |
| 3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác                                     | 242        |             | 1.633.400.237          | 1.362.565.237          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>                                  | <b>250</b> |             | <b>950.244.854.870</b> | <b>792.007.669.982</b> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010             | 31/12/2009             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>414.227.039.361</b> | <b>261.246.856.773</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>189.678.516.680</b> | <b>130.658.220.506</b> |
| 1. Phải trả cho người bán                    | 313        | 12          | 150.814.527.543        | 107.775.154.255        |
| 2. Người mua trả tiền trước                  | 314        |             | 2.812.048.683          | 62.567.275             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 315        | 13          | 19.280.870.232         | 13.910.359.535         |
| 4. Phải trả công nhân viên                   | 316        |             | 11.630.129.131         | 4.786.638.535          |
| 5. Các khoản phải trả khác                   | 318        | 14          | 5.124.846.962          | 4.123.500.906          |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323        |             | 16.094.129             | -                      |
| <b>II. Dự phòng nghiệp vụ</b>                | <b>330</b> | <b>15</b>   | <b>215.331.229.227</b> | <b>129.360.738.230</b> |
| 1. Dự phòng phí                              | 331        |             | 107.289.331.105        | 45.973.383.804         |
| 2. Dự phòng bồi thường                       | 333        |             | 92.072.597.817         | 78.382.565.604         |
| 3. Dự phòng dao động lớn                     | 334        |             | 15.969.300.305         | 5.004.788.822          |
| <b>III. Nợ dài hạn</b>                       |            |             | <b>9.217.293.454</b>   | <b>1.227.898.037</b>   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện                  | 338        |             | 9.217.293.454          | 1.227.898.037          |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>   | <b>400</b> |             | <b>536.017.815.509</b> | <b>530.760.813.209</b> |
| <b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>                     | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>536.017.815.509</b> | <b>530.760.813.209</b> |
| 1. Nguồn vốn kinh doanh                      | 411        |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 2. Chênh lệch tỷ giá                         | 413        |             | 614.097.314            | 1.682.615.526          |
| 3. Quỹ dự trữ bắt buộc                       | 416        |             | 4.502.200.326          | 2.780.661.914          |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 418        |             | 30.901.517.869         | 26.297.535.769         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b> | <b>430</b> |             | <b>950.244.854.870</b> | <b>792.007.669.982</b> |



Đỗ Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

Phạm Tuấn Thắng  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU SỐ B 02A-DNBH**  
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2010                | Năm 2009                |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Thu phí bảo hiểm gốc  | 01        | 17          | 482.867.822.130         | 300.907.411.122         |
| 2. Thu phí nhận tái bảo hiểm   | 02        | 18          | 20.658.020.146          | 8.784.123.859           |
| 3. Các khoản giảm trừ:   | 03        |             | 284.140.056.686         | 216.665.147.187         |
| - Phí nhượng tái bảo hiểm  | 04        | 19          | 265.526.065.525         | 215.263.863.602         |
| - Hoàn phí bảo hiểm  |           |             | 18.609.726.932          | 1.392.679.201           |
| + Hoàn phí nhận tái  | 06        |             | 115.996.834             | 45.296.201              |
| + Hoàn phí bảo hiểm gốc  | 06        |             | 18.493.730.098          | 1.347.383.000           |
| - Các khoản giảm trừ khác  | 07        |             | 4.264.229               | 8.604.384               |
| 4. Tăng dự phòng phí   | 08        |             | 61.315.947.301          | 41.182.818.753          |
| 5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 09        |             | 33.337.213.549          | 9.999.522.452           |
| 6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 10        |             | 474.900.369             | 39.991.293              |
| <b>7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b><br><b>(14 = 01 + 02 - 03 - 08 + 09 + 10)</b> | <b>14</b> |             | <b>191.881.952.207</b>  | <b>61.883.082.786</b>   |
| 8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm  | 15        | 20          | 76.104.938.915          | 12.353.545.806          |
| 9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm  | 16        |             | 102.309.543             | 9.106.991               |
| 10. Các khoản giảm trừ:  | 17        |             | 19.876.725.758          | 741.856.596             |
| - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 18        | 21          | 19.876.725.758          | 730.314.487             |
| - Thu đòi người thứ ba bồi hoàn  | 19        |             | -                       | 11.542.109              |
| <b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b><br><b>(21 = 15 + 16 - 17)</b>                   | <b>21</b> |             | <b>56.330.522.700</b>   | <b>11.620.796.201</b>   |
| 12. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường  | 23        |             | 8.714.043.615           | 6.731.972.632           |
| 13. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm   | 24        |             | 10.964.511.483          | 4.649.951.002           |
| 14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | 25        | 22          | 37.173.689.945          | 15.486.119.087          |
| <b>15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b><br><b>(41 = 21 + 23 + 24 + 25)</b>       | <b>41</b> |             | <b>113.182.767.743</b>  | <b>38.488.838.922</b>   |
| 16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 42        |             | 78.699.184.464          | 23.394.243.864          |
| 17. Chi phí bán hàng   | 43        |             | 36.102.463.547          | 15.724.059.749          |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 44        | 23          | 74.681.684.465          | 42.758.510.056          |
| <b>19. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b><br><b>(45 = 42 - 43 - 44)</b>               | <b>45</b> |             | <b>(32.084.963.548)</b> | <b>(35.088.325.941)</b> |
| 20. Doanh thu hoạt động tài chính  | 46        | 24          | 84.500.541.507          | 69.374.943.685          |
| 21. Chi hoạt động tài chính  | 47        | 25          | 6.763.463.949           | 2.731.293.952           |
| <b>22. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b><br><b>(51 = 46 - 47)</b>                                    | <b>51</b> |             | <b>77.737.077.558</b>   | <b>66.643.649.733</b>   |
| 23. Thu nhập hoạt động khác  | 52        |             | 25.998.217              | 12.194.202              |
| 24. Chi hoạt động khác   | 53        |             | 6.707.072               | 7.734.110               |
| <b>25. Lợi nhuận hoạt động khác</b><br><b>(54 = 52 - 53)</b>   | <b>54</b> |             | <b>19.291.145</b>       | <b>4.460.092</b>        |
| <b>26. Tổng lợi nhuận kế toán</b><br><b>(55 = 45 + 51 + 54)</b>                                      | <b>55</b> |             | <b>45.671.405.155</b>   | <b>31.559.783.884</b>   |
| 27. Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế   | 56        |             | (708.857.500)           | 96.995.000              |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế  |           |             | (708.857.500)           | (385.405.000)           |
| Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ  |           |             | -                       | 482.400.000             |
| <b>28. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(59 = 55 + 56)</b>                        | <b>59</b> |             | <b>44.962.547.655</b>   | <b>31.656.778.884</b>   |
| 29. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp  | 60        | 26          | 11.240.636.914          | 5.539.936.305           |
| <b>30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(61 = 59 - 60)</b>                         | <b>61</b> |             | <b>34.430.768.241</b>   | <b>26.019.847.579</b>   |

Đỗ Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Phạm Tuấn Thắng  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DNBH  
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | 2010                    | 2009                    |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu phí và hoa hồng                                       | 01        | 232.772.183             | 52.612.727              |
| 2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng                       | 02        | 632.256.578.087         | 441.549.655.343         |
| 3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi                        | 03        | 11.024.893.074          | 70.995.051              |
| 4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác                      | 04        | 147.219.368.773         | 47.668.922.865          |
| 5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm                                   | 05        | (93.025.695.812)        | (10.561.307.295)        |
| 6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm | 06        | (339.787.349.600)       | (308.516.464.500)       |
| 7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ                 | 07        | (73.193.734.076)        | (36.656.939.617)        |
| 8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên                             | 08        | (29.102.092.737)        | (17.662.294.703)        |
| 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước                     | 09        | (61.963.077.568)        | (46.895.957.610)        |
| 10. Tiền trả cho các khoản nợ khác                                | 10        | (133.819.085.337)       | (45.480.709.804)        |
| 11. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho CBCNV             | 11        | (25.694.041.752)        | (11.154.634.273)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>     | <b>20</b> | <b>34.148.535.235</b>   | <b>12.413.878.184</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác                   | 21        | 1.448.659.907.015       | 879.108.773.798         |
| 2. Tiền thu từ lãi đầu tư   | 22        | 84.912.451.930          | 68.629.285.878          |
| 3. Tiền gửi và đầu tư góp vốn trong năm                           | 24        | (1.329.561.444.865)     | (967.984.909.378)       |
| 4. Tiền mua tài sản cố định                                       | 25        | (511.798.220)           | (2.041.195.638)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>203.499.115.860</b>  | <b>(22.288.045.340)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu do đi vay   | 31        | -                       | 28.000.000.000          |
| 2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn                             | 32        | -                       | 22.400.000.000          |
| 3. Tiền đã trả nợ vay   | 34        | (9.109.000)             | (78.239.293.868)        |
| 4. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp            | 36        | (25.031.271.054)        | (23.760.846.268)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(25.040.380.054)</b> | <b>(51.600.140.136)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            | <b>50</b> | <b>212.607.271.041</b>  | <b>(61.474.307.292)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> | <b>17.109.030.846</b>   | <b>190.775.685.605</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>                            |           | <b>(308.387.187)</b>    | <b>307.652.533</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>70</b> | <b>229.407.914.700</b>  | <b>129.609.030.846</b>  |



Đỗ Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

Phạm Tuấn Thắng  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 49GP/KDBH ngày 23 tháng 4 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép kinh doanh đã được sửa đổi làm bốn lần vào các ngày 11/8/2008, 11/11/2008, 30/6/2010 và lần gần đây nhất là vào ngày 07/8/2010 như sau:

***Giấy phép kinh doanh điều chỉnh***

Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/8/2008

Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/11/2008

Số 49/GPDC/KDBH ngày 30/6/2010

Số 49/GPDC/KDBH ngày 07/8/2010

***Nội dung điều chỉnh***

Thành lập chi nhánh TP. HCM

Thành lập chi nhánh Hà Nội, Đà Nẵng,  
Nghệ An, Hải Phòng

Thành lập chi nhánh Hải Dương, Sài Gòn

Thành lập chi nhánh Tây Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty là 500 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 414 người. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 242 người)

Công ty có Văn phòng chính tại Tầng 16, Tòa nhà Viet Tower, 198B Tây Sơn - 01A Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội và 8 chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương, Tây Nguyên và Sài Gòn.

***Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

***Cơ sở lập báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các chi nhánh của Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty sau khi bù trừ công nợ nội bộ.

***Kỳ kế toán***

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNBH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

***Ước tính kế toán***

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi.

***Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu khó đòi được công ty ghi nhận vào sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | 2010   |
|---------------------|--------|
|                     | Số năm |
| Phương tiện vận tải | 08     |
| Thiết bị văn phòng  | 03     |

***Tài sản cố định vô hình và khấu hao***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán đang được Công ty sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Các khoản trả trước dài hạn***

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đang được sử dụng tại Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư***

- Đầu tư tiền gửi ngân hàng ngắn hạn và trái phiếu chính phủ: Các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng ngắn hạn và trái phiếu chính phủ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

- Các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Trong số dư các khoản đầu tư chứng khoán có một số cổ phiếu tại ngày 31/12/2010 đã bị giảm giá so với giá mua ước tính khoảng 1,2 tỷ đồng đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầy đủ.

***Ngoại tệ***

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10). Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 giảm 614.097.314 VND (năm 2009: 1.682.615.526 VND) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ tăng một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS 10.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Ghi nhận doanh thu***

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty.

Doanh thu và chi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát hành đơn bảo hiểm gốc và các đơn này có phát sinh nghĩa vụ nhượng tái bảo hiểm theo quy định của hợp đồng tái bảo hiểm.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như lãi đầu tư tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu được ghi nhận khi phát sinh.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Dự phòng nghiệp vụ***

Ngày 09 tháng 03 năm 2010, Bộ Tài chính đã có Công văn số 2802 phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Công ty trong năm 2010 được thực hiện như sau:

***Dự phòng phí chưa được hưởng:*** Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

***Dự phòng bồi thường:*** Được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR): được trích lập trên cơ sở 1% phí giữ lại của năm tài chính.

***Dự phòng dao động lớn:*** Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 5% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 và Thông tư số 156/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

***Các quỹ tại doanh nghiệp***

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc được sử dụng để: trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng... Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2010<br>VND      | 31/12/2009<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 3.142.378.871          | 1.177.973.086          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 22.265.535.829         | 15.931.057.760         |
| Các khoản tương đương tiền | 204.000.000.000        | 112.500.000.000        |
|                            | <b>229.407.914.700</b> | <b>129.609.030.846</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                   | 31/12/2010<br>VND      | 31/12/2009<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu (*)                      | 17.031.872.094         | 4.759.838.315          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**)           | 286.961.707.778        | 311.258.390.000        |
| Trái phiếu đến hạn (***)          | 10.000.000.000         | -                      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (1.250.140.893)        | (699.198.570)          |
|                                   | <b>312.743.438.979</b> | <b>315.319.029.745</b> |

(\*) Khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, được giao dịch qua Công ty Chứng khoán An Bình.

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng hưởng lãi suất tiền gửi từ 10%/năm đến 14%/năm.

(\*\*\*) Trái phiếu đến hạn là khoản trái phiếu chính phủ có mệnh giá 10 tỷ, đáo hạn vào ngày 04/11/2011.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2010<br>VND      | 31/12/2009<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc              | 139.910.878.396        | 108.090.549.606        |
| Phải thu các khoản giảm chi bảo hiểm gốc     | -                      | -                      |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm         | 8.004.222.501          | 3.231.321.737          |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm       | 39.986.856.324         | 71.957.621.767         |
| Phải thu hoạt động tài chính                 | 14.220.298.776         | 20.291.778.696         |
| Phải thu khác của khách hàng                 | 142.394.995            |                        |
| <b>Phải thu ngắn hạn theo giá trị ghi sổ</b> | <b>202.264.650.992</b> | <b>203.571.271.806</b> |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi          | (1.210.295.355)        | (234.211.438)          |
|  | <b>201.054.355.637</b> | <b>203.337.060.368</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 2010<br>VND           | 2009<br>VND        |
|--|-----------------------|--------------------|
| Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc | 43.439.540.479        | 129.480.911        |
| Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm            | 11.355.068            | -                  |
| Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm          | 668.258.659           | 15.895             |
| Phải trả khác                                      | 6.675.533.139         | 89.561.900         |
|  | <b>50.794.687.345</b> | <b>219.058.706</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                               |                              |                      |
| Tại ngày 01/01/2010           | 4.097.755.959                 | 3.362.884.497                | 7.460.640.456        |
| Tăng trong năm                | -                             | 791.327.983                  | 791.327.983          |
| Tại ngày 31/12/2010           | <u>4.097.755.959</u>          | <u>4.154.212.480</u>         | <u>8.251.968.439</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                              |                      |
| Tại ngày 01/01/2010           | 373.632.031                   | 609.031.339                  | 982.663.370          |
| Tăng trong năm                | 512.051.054                   | 1.160.046.205                | 1.672.097.259        |
| Tại ngày 31/12/2010           | <u>885.683.085</u>            | <u>1.769.077.544</u>         | <u>2.654.760.629</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                              |                      |
| Tại ngày 31/12/2010           | <u>3.212.072.874</u>          | <u>2.385.134.936</u>         | <u>5.597.207.810</u> |
| Tại ngày 31/12/2009           | <u>3.724.123.928</u>          | <u>2.753.853.158</u>         | <u>6.477.977.086</u> |

**10. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN**

| Loại chứng khoán                              | Kỳ hạn | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Số tiền                | Lãi suất |
|---|--------|----------------|--------------|------------------------|----------|
| Trái phiếu chính phủ                          | 5 năm  | 11/4/2008      | 11/4/2013    | 40.000.000.000         | 15,00%   |
| Trái phiếu Tổng Công ty lắp Máy Việt Nam      | 3 năm  | 06/6/2007      | 06/6/2017    | 36.000.000.000         | 9,20%    |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long | 3 năm  | 10/19/2009     | 10/19/2012   | 50.000.000.000         | 13,00%   |
|   |        |                |              | <u>126.000.000.000</u> |          |

Công ty có kế hoạch mua số trái phiếu chính phủ nêu trên để giữ đến khi đáo hạn.

**11. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Là khoản ký quỹ bảo hiểm (6 tỷ đồng, tương đương 2% vốn pháp định) theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2008 của Chính phủ.

**12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2010<br>VND      | 31/12/2009<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc     | 59.965.926.576         | 10.620.437.412         |
| Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm   | 66.944.625             | 3.712.916              |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 90.414.365.158         | 96.384.246.665         |
| Phải trả khác cho người bán            | 367.291.184            | 766.757.262            |
|  | <u>150.814.527.543</u> | <u>107.775.154.255</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2009<br>VND     | Tăng trong năm<br>VND  | Giảm trong năm<br>VND | 31/12/2010<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT                  | 8.272.963.407         | 80.653.226.184         | 78.813.531.554        | 10.112.658.037        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.737.906.224         | 11.240.636.914         | 8.089.558.730         | 6.888.984.408         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 54.593.397            | 1.368.156.524          | 1.326.467.845         | 96.282.076            |
| Thuế nhà thầu              | 1.467.570.887         | 8.346.890.473          | 7.863.462.407         | 1.950.998.953         |
| Thuế khác                  | 377.325.620           | 1.229.813.251          | 1.375.192.113         | 231.946.758           |
|                            | <b>13.910.359.535</b> | <b>102.838.723.346</b> | <b>97.468.212.649</b> | <b>19.280.870.232</b> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                             | 31/12/2010<br>VND    | 31/12/2009<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả BHXH               | (162.960.077)        | 67.539               |
| Phải trả Bảo hiểm y tế      | (23.333.946)         | 2.327.572            |
| Phải trả kinh phí Công đoàn | 638.599.105          | 322.790.627          |
| Phải trả cho các cổ đông    | 3.471.618.568        | 3.502.889.622        |
| Phải trả khác               | 1.200.923.312        | 295.425.546          |
|                             | <b>5.124.846.962</b> | <b>4.123.500.906</b> |

**15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

|                            | 31/12/2009<br>VND      | Trích bổ sung<br>trong năm<br>VND | Sử dụng<br>trong năm<br>VND | 31/12/2010<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Dự phòng phí (*)           | 45.973.383.804         | 61.315.947.301                    | -                           | 107.289.331.105        |
| Dự phòng bồi thường        | 78.382.565.604         | 13.690.032.213                    | -                           | 92.072.597.817         |
| Dự phòng dao động lớn (**) | 5.004.788.822          | 10.964.511.483                    | -                           | 15.969.300.305         |
|                            | <b>129.360.738.230</b> | <b>85.970.490.997</b>             | <b>-</b>                    | <b>215.331.229.227</b> |

(\*) Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% phí giữ lại trong năm 2010 đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không và bằng 50% phí giữ lại trong năm 2010 đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(\*\*) Dự phòng dao động lớn được trích lập bằng 5% phí giữ lại trong năm 2010.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**198B Tây Sơn - 01A Thái Hà, Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DNBH

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn điều lệ<br>VND     | Chênh lệch tỷ giá<br>VND | Dự trừ bất buộc<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|---|------------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009</b>       | 477.600.000.000        | -                        | -                      | 29.617.229.620                              | 507.217.229.620        |
| Chi trả cổ tức cho cổ đông                 | -                      | -                        | -                      | (24.913.721.156)                            | (24.913.721.156)       |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | -                      | -                        | -                      | (281.400.000)                               | (281.400.000)          |
| Lợi nhuận năm 2009                         | -                      | -                        | -                      | 26.019.847.579                              | 26.019.847.579         |
| Tăng vốn chủ sở hữu                        | 22.400.000.000         | -                        | -                      | -   | 22.400.000.000         |
| Phân phối lợi nhuận                        | -                      | -                        | 2.780.661.914          | (4.144.420.274)                             | (1.363.758.360)        |
| Chênh lệch tỷ giá                          | -                      | 1.682.615.526            | -                      | -   | 1.682.615.526          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>       | <b>500.000.000.000</b> | <b>1.682.615.526</b>     | <b>2.780.661.914</b>   | <b>26.297.535.769</b>                       | <b>530.760.813.209</b> |
| Chi trả cổ tức cho cổ đông                 | -                      | -                        | -                      | (24.536.394.128)                            | (24.536.394.128)       |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | -                      | -                        | -                      | (482.400.000)                               | (482.400.000)          |
| Lợi nhuận năm 2010                         | -                      | -                        | -                      | 34.430.768.241                              | 34.430.768.241         |
| Phân phối lợi nhuận năm 2010               | -                      | -                        | 1.721.538.412          | (4.807.992.013)                             | (3.086.453.601)        |
| Chênh lệch tỷ giá                          | -                      | (1.068.518.212)          | -                      | -   | (1.068.518.212)        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>       | <b>500.000.000.000</b> | <b>614.097.314</b>       | <b>4.502.200.326</b>   | <b>30.901.517.869</b>                       | <b>536.017.815.509</b> |

Ghi chú: Số liệu phân phối lợi nhuận năm 2010 ở bảng trên được tạm phân phối, kết quả phân phối lợi nhuận cuối cùng phụ thuộc vào Quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Đến thời điểm 31/12/2010, tổng số vốn thực góp của các cổ đông là 500.000.000.000 VND chi tiết như sau:

|  | Theo giấy chứng nhận đầu tư |             | Vốn đã góp tại         |                        |
|--|-----------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                         | %           | 31/12/2010<br>VND      | 31/12/2009<br>VND      |
| Tổng Công ty hàng không Việt Nam                 | 100.000.000.000             | 20%         | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam | 50.000.000.000              | 10%         | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam                    | 50.000.000.000              | 10%         | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp Hà Nội           | 50.000.000.000              | 10%         | 60.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Nam Việt                         | 40.000.000.000              | 8%          | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| Cổ đông khác                                     | 210.000.000.000             | 42%         | 200.000.000.000        | 210.000.000.000        |
|  | <b>500.000.000.000</b>      | <b>100%</b> | <b>500.000.000.000</b> | <b>500.000.000.000</b> |

**17. THU PHÍ BẢO HIỂM GÓC**

|   | 2010<br>VND            | 2009<br>VND            |
|---|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 31.533.988.428         | 15.858.449.564         |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 51.182.189.220         | 20.885.050.501         |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                    | 22.220.620.669         | 7.142.688.278          |
| Bảo hiểm hàng không                             | 202.047.903.017        | 188.908.852.812        |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 143.844.422.193        | 59.364.330.206         |
| Bảo hiểm cháy, nổ                               | 11.972.554.232         | 4.643.259.831          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 9.091.390.572          | 1.521.956.989          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                      | 10.681.744.382         | 2.504.191.592          |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 293.009.417            | 78.631.349             |
|   | <b>482.867.822.130</b> | <b>300.907.411.122</b> |

**18. THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM**

|   | 2010<br>VND           | 2009<br>VND          |
|---|-----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 812.962.651           | 636.229.009          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 13.888.232.047        | 6.242.777.212        |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                    | 226.156.232           | 66.553.331           |
| Bảo hiểm hàng không                             | 998.469.653           | 10.622.178           |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 310.597.560           | 311.152.163          |
| Bảo hiểm cháy, nổ                               | 2.698.035.213         | 504.597.080          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 493.579.519           | 169.076.718          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                      | 1.065.713.375         | 771.388.950          |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 164.273.896           | 71.727.218           |
|   | <b>20.658.020.146</b> | <b>8.784.123.859</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|   | 2010<br>VND            | 2009<br>VND            |
|---|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 2.364.696.119          | 1.831.759.066          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 43.854.108.695         | 19.136.826.657         |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên                    | 11.893.954.291         | 4.530.753.536          |
| Bảo hiểm hàng không                             | 180.658.023.491        | 182.116.334.467        |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 1.733.337.352          | 1.156.692.207          |
| Bảo hiểm cháy, nổ                               | 10.400.026.706         | 3.856.758.848          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 6.614.276.547          | 1.061.769.599          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                      | 7.617.977.725          | 1.443.957.077          |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 389.664.599            | 129.012.145            |
|   | <b>265.526.065.525</b> | <b>215.263.863.602</b> |

**20. CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC**

|   | 2010<br>VND           | 2009<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 10.163.268.147        | 2.298.054.683         |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 380.416.097           | 29.744.536            |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên                    | 1.178.801.258         | 405.188.615           |
| Bảo hiểm hàng không                             | 17.440.699.219        | 285.327.535           |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 45.294.028.832        | 9.088.143.882         |
| Bảo hiểm cháy, nổ                               | 1.465.508.055         | 234.968.373           |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 69.763.000            | -                     |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                      | 112.454.307           | 12.118.182            |
|   | <b>76.104.938.915</b> | <b>12.353.545.806</b> |

**21. THU BÒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|   | 2010<br>VND           | 2009<br>VND        |
|---|-----------------------|--------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 613.229.866           | 129.817.615        |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 343.047.189           | 15.117.903         |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên                    | 452.412.423           | 233.385.230        |
| Bảo hiểm hàng không                             | 17.244.276.262        | 282.457.953        |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 293.630.967           | 49.546.347         |
| Bảo hiểm cháy, nổ                               | 895.247.551           | 19.989.439         |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 34.881.500            | -                  |
|   | <b>19.876.725.758</b> | <b>730.314.487</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|   | 2010<br>VND           | 2009<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc      | 31.990.546.515        | 12.485.693.660        |
| Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm | 4.602.807.643         | 2.110.971.089         |
| Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác     | 580.335.787           | 889.454.338           |
|   | <u>37.173.689.945</u> | <u>15.486.119.087</u> |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | 2010<br>VND           | 2009<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                         | 42.592.190.161        | 23.942.623.073        |
| Chi phí vật liệu quản lý                          | 1.744.063.476         | 955.790.945           |
| Chi phí dụng cụ văn phòng                         | 2.887.128.699         | 2.007.620.289         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                             | 1.967.123.632         | 1.057.591.044         |
| Thuế, phí và lệ phí                               | 1.096.444.866         | 419.763.114           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 21.419.112.684        | 11.832.418.500        |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi              | 976.083.917           | 216.156.912           |
| Chi phí quản lý khác                              | 837.583.875           | 581.468.305           |
| Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông | 1.161.953.155         | 1.745.077.874         |
|   | <u>74.681.684.465</u> | <u>42.758.510.056</u> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | 2010<br>VND           | 2009<br>VND           |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng              | 65.531.195.662        | 39.422.711.295        |
| Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu | 14.200.151.880        | 28.384.384.673        |
| Cổ tức được chia                    | 708.857.500           | 385.405.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá               | 4.060.336.465         | 1.182.442.717         |
|                                     | <u>84.500.541.507</u> | <u>69.374.943.685</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan:

|  | 31/12/2010             | 31/12/2009            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| <b>Phải thu</b>                                |                        |                       |
| Phải thu Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (*)  | 102.615.848.485        | 92.234.994.429        |
| Trả trước cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 43.190.907.634         | -                     |
|  | <u>145.806.756.119</u> | <u>92.234.994.429</u> |

(\*) Theo các hợp đồng đồng bảo hiểm đã ký với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Công ty là nhà bảo hiểm đứng đầu do đó doanh thu ghi nhận là phần doanh thu tương ứng với trách nhiệm của Công ty, trong khi đó số dư phải thu phản ánh toàn bộ số tiền còn phải thu Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại ngày 31/12/2010, bao gồm cả số phí phải thu hộ các nhà bảo hiểm khác cùng tham gia hợp đồng đồng bảo hiểm.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Đỗ Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

Phạm Tuấn Thắng  
Kế toán trưởng

